

Số: /BC-UBND

Long An, ngày tháng 3 năm 2020

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019 và phương hướng năm 2020**

#### **Phần 1**

#### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2019**

### **I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

#### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình**

- Các cấp ủy Đảng từ tỉnh đến xã đã chủ động ban hành và triển khai thực hiện Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của địa phương gắn với xây dựng nông thôn mới (NTM), nhiều nơi còn ban hành nghị quyết chuyên đề về xây dựng NTM có lộ trình và chỉ tiêu cụ thể. Do đó, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị đã nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong xây dựng NTM; sự phối hợp giữa chính quyền với các tổ chức đoàn thể ngày càng chặt chẽ; các ngành chuyên môn đã có sự quan tâm hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra cấp dưới thường xuyên... tạo nên sự thống nhất cao của cả hệ thống chính trị và nhân dân trong xây dựng NTM.

- Năm 2019, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình, qua đó các cơ chế, chính sách trong xây dựng NTM tiếp tục được triển khai thực hiện hiệu quả, như: Cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước, cơ chế phân bổ vốn xổ số kiến thiết, cơ chế khen thưởng công trình phúc lợi công cộng cho xã đạt chuẩn NTM,...

#### **2. Về hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình**

Năm 2019, hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình từ tỉnh đến ấp tiếp tục được củng cố và kiện toàn ổn định về nhân sự; trong đó, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng NTM cấp tỉnh và huyện đã bổ sung nhiệm vụ thực hiện Đề án “Mỗi xã một sản phẩm”.

#### **3. Công tác tuyên truyền, tập huấn xây dựng NTM**

- Các ngành, địa phương tiếp tục thực hiện tuyên truyền về xây dựng NTM sâu rộng trong nhân dân. Năm 2019, tỉnh đã phối hợp với các cơ quan truyền thông Trung ương (*Báo Nông nghiệp Việt Nam, Báo Nông thôn ngày nay, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Nhân dân*) để đăng tải những mô hình, cách làm hay, sáng tạo trong xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh; các cơ quan truyền thông của tỉnh (*Báo Long An, Đài Phát thanh và Truyền hình Long An*) tiếp tục tăng thời lượng tuyên truyền, truyền thông về xây dựng NTM...

- Năm 2019, tỉnh đã tổ chức tập huấn kiến thức xây dựng NTM cho 980 cán bộ, công chức cấp huyện và xã.

#### **4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM**

Năm 2019, toàn tỉnh đã huy động được khoảng 11.350,6 tỷ đồng để thực hiện chương trình, trong đó: Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp 221,9 tỷ đồng (*chiếm 2%*); vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp 130 tỷ đồng (*chiếm 1,1%*); vốn lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn 943,9 tỷ đồng (*chiếm 8,3%*); vốn huy động từ doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế 15,5 tỷ đồng (*chiếm 0,1%*); vốn huy động cộng đồng dân cư 189,1 tỷ đồng (*chiếm 1,7%*); vốn tín dụng 9.850 tỷ đồng (*chiếm 86,8 %*).

Nhìn chung, các ngành, các cấp đã chủ động và tập trung lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn để thực hiện xây dựng NTM, nhất là vốn tín dụng. Việc huy động người dân đóng góp xây dựng NTM được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch và không có tình trạng huy động quá sức dân, nên được nhân dân đồng tình hưởng ứng.

*(Chi tiết xem tại Biểu 1)*

#### **5. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình**

Các thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng NTM các cấp đã lồng ghép công tác kiểm tra, giám sát xây dựng NTM vào chương trình công tác năm và trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện xây dựng NTM ở địa bàn được phân công phụ trách. Ngoài ra, năm 2019, Ban Chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh đã thành lập Đoàn và tổ chức kiểm tra, giám sát tại các huyện: Thủ Thừa, Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Vĩnh Hưng, Tân Trụ, Bến Lức, Cần Đước.

Qua kiểm tra, giám sát, các thành viên Ban Chỉ đạo các cấp đã kịp thời nắm bắt tình hình triển khai thực tế và hướng dẫn các địa phương thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách trong xây dựng NTM. Đồng thời đã phát hiện và kịp thời tháo gỡ những khó khăn trong xây dựng NTM ở cơ sở.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình**

**1.1. Xã đạt chuẩn NTM:** Đến tháng 12/2019, toàn tỉnh đã có 77 xã đạt chuẩn NTM<sup>(1)</sup>, chiếm 46,4% số xã toàn tỉnh. Dự kiến trong quý I/2020 sẽ công nhận thêm 12 xã<sup>(2)</sup> đạt chuẩn NTM năm 2019, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM lên 89 xã (*chiếm 53,6% số xã toàn tỉnh*), đạt 162,5% kế hoạch.

**1.2. Tiêu chí đạt chuẩn bình quân/xã:** Đến tháng 12/2019, toàn tỉnh đã có 47 xã đạt từ 15-18 tiêu chí; 49 xã đạt từ 10-14 tiêu chí; 01 xã đạt 9 tiêu chí. Bình quân mỗi xã đạt 16,46 tiêu chí, tăng 1,26 tiêu chí so với năm 2018, đạt 102,3% so với kế hoạch.

---

<sup>(1)</sup> Châu Thành 12 xã; Tân An 5 xã; Kiến Tường 3 xã; Tân Trụ 7 xã; Cần Đước 8 xã; Đức Hòa 10 xã; Cần Giuộc 9 xã; Bến Lức 7 xã; Tân Hưng 3 xã; Thủ Thừa 4 xã; Vĩnh Hưng 2 xã; Thạnh Hóa 3 xã; Tân Thạnh 4 xã.

<sup>(2)</sup> Gồm các xã: Thạnh Trị, Bình Tân (Kiến Tường), Bắc Hòa (Tân Thạnh), Thủy Tây (Thạnh Hóa), Mỹ Thạnh Đông (Đức Huệ), Tân Bửu, Nhựt Chánh (Bến Lức), Mỹ Phú (Thủ Thừa), Đức Tân (Tân Trụ), Long Định, Long Cang, Long Hòa (Cần Đước).

**1.3. Xã đạt chuẩn NTM nâng cao:** Đến tháng 12/2019, các địa phương đã tổ chức thẩm tra xã đạt chuẩn NTM nâng cao. Dự kiến trong quý I/2020, toàn tỉnh sẽ công nhận 04 xã đạt chuẩn NTM nâng cao<sup>(3)</sup>, tăng 04 xã so với năm 2018, đạt 200% kế hoạch.

**1.4. Xã đạt chuẩn NTM không nợ tiêu chí:** Theo kế hoạch đến cuối năm 2019, toàn bộ các xã đạt chuẩn NTM không nợ tiêu chí. Tuy nhiên, đến cuối tháng 12/2019 vẫn còn 21 xã đạt chuẩn NTM nợ tiêu chí (*giảm 12 xã so với năm 2018*), đạt 63,6% kế hoạch.

**1.5. Huyện đạt chuẩn NTM, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM:** Đến tháng 12/2019, tỉnh đã thẩm tra và hoàn chỉnh hồ sơ trình Trung ương thẩm định, công nhận huyện Châu Thành đạt chuẩn NTM và thành phố Tân An hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Đến ngày 14/02/2020, Trung ương đã công nhận huyện Châu Thành đạt chuẩn NTM năm 2019 (*tại Quyết định số 256/QĐ-TTg ngày 14/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ*).

*(Xem chi tiết tại Biểu 2)*

## **2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM**

### **2.1. Quy hoạch xây dựng NTM**

Toàn bộ các xã trên địa bàn tỉnh đã phê duyệt quy hoạch xây dựng NTM, ban hành quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch và công bố công khai ra nhân dân. Các đề án được phê duyệt cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý, phát triển của địa phương. Tuy nhiên, một số đề án quy hoạch NTM khả năng định hướng dài hạn và liên kết vùng trong xây dựng hạ tầng khung chưa tốt. Do đó, nhiều địa phương đã tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch, nhằm đảm bảo tính khả thi và phù hợp với thực tế phát triển của địa phương.

### **2.2. Hạ tầng kinh tế - xã hội**

#### **2.2.1. Hệ thống giao thông:**

Giao thông nông thôn tiếp tục được các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư ưu tiên đầu tư theo phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”. Toàn tỉnh hiện có 8.153,2 km đường giao thông<sup>(4)</sup>; trong đó, đường bê tông nhựa 435,4 km, đường láng nhựa là 2.718 km, đường bê tông xi măng 1.488 km, đường cấp phối 2.350,9 km, đường đất 1.161 km. Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh đã có 92 xã/166 xã đạt tiêu chí giao thông, tăng 17 xã so với năm 2018; đã có 100% các xã có đường ô tô (*đường nhựa hoặc bê tông*) đến trung tâm xã.

#### **2.2.2. Hệ thống thủy lợi:**

Hệ thống thủy lợi tiếp tục được đầu tư đồng bộ theo hướng phục vụ đa mục tiêu và bước đầu thích ứng với biến đổi khí hậu. Toàn tỉnh hiện có

---

<sup>(3)</sup> Phước Hậu (Cần Giuộc), Hòa Phú, Thanh Phú Long, Dương Xuân Hội (Châu Thành).

<sup>(4)</sup> Toàn tỉnh có 8.153,2 km đường giao thông, bao gồm: Đường tỉnh: Dài 958,8 km, trong đó: Bê tông nhựa (BTN) 127,5 km, đá dăm nhựa (ĐDN) 628,9 km, bê tông xi măng (BTXM) 2,5 km, cấp phối (CP) 199,9 km. Đường đô thị: Dài 447,1 km, trong đó: BTN 123,3 km, ĐDN 126,7 km, BTXM 150,1 km, CP 40 km, đường đất 7,0 km. Đường huyện: Dài 1.464,1 km, trong đó: BTN 145,6 km, ĐDN 729 km, BTXM 189,9 km, CP 319,2 km, đường đất 80,4 km. Đường xã: Dài 5.283,2 km, trong đó: BTN 38,9 km, ĐDN 1.234,2 km, BTXM 1.145,4 km, CP 1.791,7 km, đường đất 1.073 km.

8.815,9km kênh mương<sup>(5)</sup>; 869 công tưới và tiêu nước; 291 km đê bao triệt để chống xâm nhập mặn, ngăn lũ và triều cường (*diện tích được bảo vệ khoảng 65.091 ha*); 09 trạm bơm điện. Đến cuối năm 2019, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đạt trên 90%; 100% các xã thường xuyên củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy phòng, chống thiên tai và chủ động triển khai có hiệu quả các hoạt động phòng, chống thiên tai. Do đó, 100% số xã đạt tiêu chí thủy lợi, tăng 01 xã so với năm 2018.

### **2.2.3. Hệ thống lưới điện nông thôn:**

Ngành điện của tỉnh tiếp tục huy động mọi nguồn vốn, để triển khai đầu tư các công trình cấp điện khu vực nông thôn. Nhiều dự án điện quan trọng đã được đầu tư<sup>(6)</sup> và có tác động tích cực đến nông nghiệp và nông thôn. Đến cuối năm 2019, đã có 100% số xã có điện lưới quốc gia; tỷ lệ hộ có điện sử dụng đạt 99,88% (*402.241 hộ/402.742 hộ*); tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn từ các nguồn đạt 100%; hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện (*đạt chuẩn*) đạt trên 80%. Toàn tỉnh đã có 163 xã/166 xã đạt tiêu chí điện, tăng 05 xã so với năm 2018.

### **2.2.4. Cơ sở vật chất trường học:**

Nguồn lực đầu tư cho giáo dục tiếp tục được tăng cường theo phương châm “Đầu tư có trọng điểm, đầu tư đến đâu đảm bảo trường học đạt chuẩn đến đó”, do đó mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh liên tục phát triển, trong đó cơ sở giáo dục ngoài công lập phát triển nhanh. Tuy nhiên, ở một số nơi công nghiệp phát triển, tỷ lệ trẻ tăng nhanh, việc đầu tư cơ sở vật chất trường học chưa đáp ứng kịp; việc kêu gọi xã hội hóa về đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập ở một vài nơi chưa được quan tâm; mạng lưới Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã có phát triển mạnh về số lượng, nhưng chất lượng hoạt động còn nhiều hạn chế.

Tính đến cuối năm 2019, toàn tỉnh đã có 301/612 đơn vị trường học đạt chuẩn quốc gia<sup>(7)</sup>; đã có 105 xã/166 xã đạt tiêu chí trường học, tăng 09 xã so với năm 2018.

### **2.2.5. Cơ sở vật chất văn hóa:**

Hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao ở cơ sở tiếp tục được các cấp, các ngành và người dân quan tâm đầu tư. Toàn bộ 100% các xã đã thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng, trong đó có 137 Trung tâm được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa cơ bản đạt chuẩn và 55 Trung tâm được sử dụng chung với hội trường UBND xã; hệ thống sân bãi, tụ điểm sinh hoạt thể

---

<sup>(5)</sup> Gồm có: 4.294 km kênh tạo nguồn và kênh cấp I; 3.573,4 km kênh cấp II; 948,5 km kênh cấp III.

<sup>(6)</sup> Gồm có: Dự án cải tạo lưới điện phân phối nông thôn (71,8 km đường dây trung thế); Dự án nâng cao hiệu quả năng lượng nông thôn (58,1 km đường dây trung thế, 290,4 km đường dây hạ thế, 5.800 kVA dung lượng MBA); Dự án Cải tạo, nâng cấp và phát triển lưới điện phục vụ chong đèn cho cây thanh long (62,7 km đường dây trung thế, 60,8km đường dây hạ thế, 5.525 kVA dung lượng MBA); Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ thế khu vực nông thôn (136,2 km đường dây trung thế, 273,1 km đường dây hạ thế, 9.472,5kVA dung lượng TBA...).

<sup>(7)</sup> Gồm có: Mầm non đạt 97/224 đơn vị; tiểu học đạt 116/207 đơn vị; trung học cơ sở đạt 78/138 đơn vị; trung học phổ thông đạt 10/43 đơn vị.

dục - thể thao phát triển rộng khắp đến cơ sở<sup>(8)</sup>; hầu hết các ấp đã có Nhà Văn hóa<sup>(9)</sup> ... Do đó, nhu cầu sinh hoạt văn nghệ, thể thao của người dân cơ bản được đáp ứng; toàn tỉnh đã có 124 xã/166 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, tăng 23 xã so với năm 2018.

#### **2.2.6. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:**

Các cấp, các ngành tiếp tục mời gọi và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, mua sắm hàng hóa của người dân. Toàn tỉnh hiện có 133 chợ<sup>(10)</sup>, 08 siêu thị (05 siêu thị hạng II và 03 siêu thị hạng III), 01 trung tâm thương mại; 03 cửa hàng tiện lợi; 24 siêu thị và 15 cửa hàng Bách hóa xanh tại 15 huyện, thị xã và thành phố. Đến cuối năm 2019, đã có 159 xã/166 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, tăng 04 xã so với năm 2018.

#### **2.2.7. Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông:**

Tỉnh đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp để phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, như: Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh cấp xã, hệ thống loa các ấp; tạo điều kiện hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp bưu điện, viễn thông duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông, đầu tư mở rộng hạ tầng viễn thông Internet; hỗ trợ, hướng dẫn cấp xã triển khai sử dụng các phần mềm quản lý văn bản điều hành, phần mềm một cửa điện tử... Do đó, “khoảng cách số” giữa nông thôn với thành thị từng bước thu hẹp; hầu hết cán bộ lãnh đạo cấp xã đã khai thác, sử dụng có hiệu quả các thiết chế thông tin truyền thông phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành; đến cuối năm 2019, đã có 165 xã/166 xã đã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông, tăng 01 xã so với năm 2018.

#### **2.2.8. Nhà ở dân cư:**

Các cấp, các ngành đã tập trung tuyên truyền, vận động người dân cải tạo, nâng cấp nhà ở. Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 252.953 căn nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng, chiếm 79,2% tổng số nhà ở toàn tỉnh; còn 5.375 căn nhà tạm, dột nát, chiếm 1,6% tổng số nhà ở toàn tỉnh; đã có 136 xã/166 xã đạt tiêu chí nhà ở, tăng 12 xã so với năm 2018.

#### **2.2.9. Mạng lưới y tế:**

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư xây dựng từng bước đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân nông thôn. Toàn tỉnh có 07 bệnh viện tuyến tỉnh<sup>(11)</sup>, 04 Trung tâm tuyến tỉnh<sup>(12)</sup>, 15 Trung tâm Y tế cấp huyện và 174 trạm y tế xã, phường, 02 bệnh viện đa khoa tư nhân<sup>(13)</sup>.

---

<sup>(8)</sup> Toàn tỉnh hiện có trên 1.440 sân bãi tập luyện các môn thể thao, gồm: 206 sân Bóng đá, 234 sân Bóng chuyền, 01 sân bóng rổ, 166 sân cầu lông và Đá cầu, 62 sân Quần vợt, 38 hồ bơi, 29 phòng tập thể dục thẩm mỹ và Thể hình, 12 sân patin, 74 sân tập luyện Võ Thuật, 40 tụ điểm bóng bàn, 03 nhà tập luyện thể thao.

<sup>(9)</sup> Toàn tỉnh có 980/1.036 ấp. khu phố có Nhà Văn hóa, chiếm 94,6%, trong đó 401 nhà kiên cố được xây dựng mới hoặc cải tạo cơ sở cũ; 579 nhà bán kiên cố và sử dụng đình, miếu, cơ sở thờ tự và mượn nhà dân.

<sup>(10)</sup> 02 chợ hạng I; 12 chợ hạng II và 119 chợ hạng III (gồm 27 chợ thành thị, 106 chợ nông thôn).

<sup>(11)</sup> Gồm: 4 Bệnh viện hạng II (Bệnh viện Đa khoa Long An và 3 bệnh viện đa khoa khu vực); 3 Bệnh viện hạng III (Bệnh viện Lao và bệnh phổi, Bệnh viện Tâm Thần, Bệnh viện Y học cổ truyền).

<sup>(12)</sup> Gồm có: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y, Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm.

<sup>(13)</sup> Bệnh viện đa khoa Tân Tạo, Bệnh viện đa khoa Long An Segaero.

- Đã có 158/174 xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, chiếm tỷ lệ 90,8% tăng so cùng kỳ (*năm 2018 đạt 79,7%*); tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 90%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm 18,2%; 137 xã/166 xã đạt tiêu chí y tế, tăng 25 xã so với năm 2018.

### **2.2.10. Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt:**

Tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp nước nông thôn theo hướng “chất lượng nước đạt tiêu chuẩn nước sạch”. Toàn tỉnh đã có 1.554 công trình cấp nước nông thôn; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97,69%; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 36,44%.

### **2.3. Kinh tế và tổ chức sản xuất**

#### **2.3.1. Kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp:**

Tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tập trung chuyển đổi các vùng trồng lúa hoặc cây trồng hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có giá trị gia tăng cao. Năm 2019, đã chuyển đổi trên 2.780 ha đất trồng lúa sang trồng cây khác và nuôi trồng thủy sản<sup>(14)</sup>; đã có 16.381 ha lúa<sup>(15)</sup>, 2.057,1 ha rau<sup>(16)</sup>, 2.248,7 ha thanh long<sup>(17)</sup> ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất. Đã xây dựng 2 HTX điểm, 16 THT ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi bò thịt<sup>(18)</sup>.

Đến tháng 12/2019, đã có 147 xã/166 xã đạt tiêu chí thu nhập, tăng 13 xã so với năm 2018.

#### **2.3.2. Đổi mới tổ chức sản xuất và thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị:**

Tính đến tháng 12/2019, toàn tỉnh có 197 hợp tác xã (HTX) đang hoạt động, trong đó: 167 HTX nông nghiệp, 30 HTX phi nông nghiệp<sup>(19)</sup>; 01 liên hiệp HTX đang hoạt động<sup>(20)</sup>. Nhìn chung, tổ chức bộ máy và hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTX đã có nhiều chuyển biến, một số HTX nông nghiệp làm nòng cốt trong việc triển khai thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất - tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn... Toàn tỉnh có 134 xã/166 xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất, tăng 23 xã so với năm 2018.

#### **2.3.3. Thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội:**

- Công tác giảm nghèo: Các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ giảm nghèo được triển khai thực hiện tốt, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

---

<sup>(14)</sup> Thanh long 670 ha, chanh 150 ha, mít 383 ha, dứa 365 ha, bưởi 80 ha, sầu riêng 40 ha, nuôi và ươm giống thủy sản khoảng 1.100 ha.

<sup>(15)</sup> Trong đó có 100% diện tích sử dụng giống chất lượng cao, đạt chuẩn cấp xác nhận; 10% diện tích sử dụng máy cấy; 100% diện tích thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp, cuộn rơm. So với ngoài mô hình ứng dụng công nghệ cao, chi phí sản xuất giảm từ 0,8-1,5 triệu đồng/ha, lợi nhuận cao hơn từ 2 – 4 triệu đồng/ha.

<sup>(16)</sup> Sử dụng phân hữu cơ sinh học; trồng trong nhà ươm, nhà màng. Năng suất rau tăng 5-20%, lợi nhuận cao hơn từ 2 - 5 triệu đồng/1.000 m<sup>2</sup> so với cách trồng theo phương pháp truyền thống.

<sup>(17)</sup> Kết hợp hướng dẫn sản xuất theo VietGAP; sử dụng phân hữu cơ vi sinh, phân sinh học, bẫy côn trùng, máy bấm dây thanh ong, tưới nước tiết kiệm,...

<sup>(18)</sup> Đã hỗ trợ 181 con bò cái sinh sản, 105 máy, 3.065 liều tinh bò thịt chất lượng cao.

<sup>(19)</sup> Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã thành lập 213 hợp tác xã, nhưng đã có 16 hợp tác xã ngưng hoạt động, gồm có: Lĩnh vực nông nghiệp 9 hợp tác xã, phi nông nghiệp 7 hợp tác xã.

<sup>(20)</sup> Đến tháng 9/2019, đã thành lập 4 liên hiệp hợp tác xã, nhưng có 2 liên hiệp đã ngưng hoạt động, 1 liên hiệp đang tiến hành củng cố tổ chức; 19 quỹ tín dụng nhân dân, nhưng có 1 quỹ đã ngưng hoạt động.

ổn định đời sống, phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo, do đó đến cuối năm 2019 đã có 2.124 hộ thoát nghèo; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,52% (7.183 hộ nghèo/471.336 hộ dân); tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 2,71% (12.762 hộ cận nghèo/471.336 hộ dân); đã có 157 xã/166 xã đạt tiêu chí hộ nghèo, tăng 18 xã so với năm 2018.

- Về giải quyết việc làm: Toàn tỉnh đã giải quyết việc làm 32.550 lao động, trong đó xuất khẩu lao động 479 người (*Nhật Bản 426, Hàn Quốc 07, Đài Loan 09*). Tỷ lệ thất nghiệp thành thị đạt 3%. Đến cuối năm 2019, đã có 163/166 xã đạt tiêu chí lao động có việc làm.

- Năm 2019, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tuyển sinh 24.721 lao động, trong đó: 393 cao đẳng, 2.517 trung cấp, 5.775 sơ cấp, 11.495 thường xuyên dưới 3 tháng và 4.541 đào tạo nghề cho lao động nông thôn (2.741 người học nghề nông nghiệp, 1.800 người học nghề phi nông nghiệp). Kết quả đào tạo nghề, đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh lên 70,28%; trong đó, lao động qua đào tạo nghề lên 51,4%. Việc đào tạo nghề đã chú trọng gắn với việc làm sau đào tạo, gắn với doanh nghiệp, hợp tác xã, gắn với thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

## **2.4. Văn hóa xã hội và môi trường**

### **2.4.1. Văn hóa:**

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng NTM được triển khai sâu rộng, góp phần tạo dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở nông thôn. Đặc biệt, gắn đây Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” đã gắn với Cuộc vận động “Long An chung sức xây dựng NTM” nên đã tạo ra sự đoàn kết mang tính cộng đồng cao trong các ấp, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Toàn tỉnh đã có 1.019 ấp, khu phố được công nhận đạt danh hiệu văn hóa, chiếm 98,4%; hầu hết các ấp, khu phố văn hóa đều có Ban vận động, xây dựng quy ước, quy chế hoạt động gắn với việc triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Đến tháng 12/2019, toàn tỉnh đã có 165 xã/166 xã đạt tiêu chí văn hóa.

### **2.4.2. Giáo dục và đào tạo:**

Tỉnh đã tập trung đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về phổ cập giáo dục và xóa mù chữ với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Tài liệu, băng hình, báo, đài, các hội nghị, hội thảo... để tạo điều kiện cho toàn xã hội quan tâm, tham gia hưởng ứng và hỗ trợ tích cực công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; gắn chỉ tiêu duy trì kết quả phổ cập giáo dục vào kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội hàng năm của từng địa phương, để chỉ đạo thực hiện; tổ chức các loại hình trường, lớp phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho trẻ em đến trường<sup>(21)</sup>; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục mầm non.

---

<sup>(21)</sup> Vùng khó khăn, biên giới 100% số trẻ em 5 tuổi được học tại trường công lập; vùng nông thôn phần lớn trẻ em được học tại trường công lập có thu học phí.

Do đó, toàn tỉnh đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3<sup>(22)</sup>; đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1<sup>(23)</sup>; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1. Đến tháng 12/2019, đã có 141 xã/166 xã đạt tiêu chí giáo dục và đào tạo, tăng 06 xã so với năm 2018.

### **2.4.3. Môi trường:**

Công tác bảo vệ môi trường nông thôn đã được quan tâm chỉ đạo, nhất là vấn đề xử lý rác thải và cải tạo cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp. Hoạt động thu gom, xử lý rác thải được các địa phương tập trung đẩy mạnh, từng bước giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường. Phần lớn bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đã được thu gom tại các hồ thu gom tập trung, sau đó được vận chuyển về các nhà máy xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo đúng quy định.

Cùng với sự vào cuộc tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội, ý thức của người dân về bảo vệ, cải thiện cảnh quan môi trường được nâng lên; mô hình trồng hoa, cây xanh hai bên đường giao thông được triển khai ở nhiều nơi và đang từng bước nâng cao ý thức của người dân về giữ gìn môi trường. Đến tháng 12/2019, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99%; trong đó, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 51,8%; tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 87,4%; đã có 93 xã/166 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, tăng 28 xã so với năm 2018.

## **2.5. Hệ thống chính trị và quốc phòng - an ninh**

### **2.5.1. Hệ thống chính trị:**

Các địa phương đã chú trọng đến nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân<sup>(24)</sup>.

Toàn tỉnh có 3.852 cán bộ, công chức cấp xã<sup>(25)</sup>, trong đó: 3.745/3.852 cán bộ, công chức đạt chuẩn về chuyên môn<sup>(26)</sup>.

Năm 2019, có 1.859/1928 cán bộ có trình độ lý luận sơ cấp chính trị trở lên<sup>(27)</sup>; 1.864/1924 công chức có chứng chỉ tin học từ trình độ A trở lên. Thông qua những hoạt động thực tiễn, đội ngũ cán bộ công chức cấp xã đã có bước trưởng thành nhanh, năng lực, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng vận động quần chúng được nâng lên.

Hệ thống chính trị ở cấp xã và các ấp thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Các tổ chức cơ sở Đảng đã thực sự là hạt nhân trong lãnh đạo thực hiện xây dựng NTM, uy tín ngày càng được nâng cao. Đến tháng 12/2019, toàn tỉnh đã có 140 xã/166 xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, tăng 15

<sup>(22)</sup> 190 xã đạt PCGD TH mức độ 3, chiếm 98,96% và có 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGD TH.

<sup>(23)</sup> 178 đơn vị cấp xã đạt PCGD THCS mức độ 2, chiếm 91,71%; có 114 đơn vị xã đạt PCGD THCS mức độ 3, chiếm 59,38%.

<sup>(24)</sup> Năm 2019, đã có 162/166 xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

<sup>(25)</sup> Gồm có: 1.925 cán bộ; 1.920 công chức.

<sup>(26)</sup> Trình độ thạc sĩ 27 người, chiếm 0,7%; đại học, cao đẳng 2.545 người, chiếm 66,19%; trung cấp 1.082 người, chiếm 28,14%; sơ cấp 21 người, chiếm 0,55%.

<sup>(27)</sup> Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp trở lên có 1.714 cán bộ; sơ cấp 126 cán bộ.

xã so với năm 2018.

### **2.5.2. Quốc phòng - an ninh:**

- Việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “Vững mạnh, rộng khắp” đã được các địa phương thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ. Tỷ lệ dân quân tự vệ đạt 1,71% so với dân số, tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ đạt 24,51%. Lực lượng dân quân tự vệ được huấn luyện đúng theo nội dung, thời gian quy định và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng trong việc bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn.

- Tỉnh tiếp tục tập trung củng cố lực lượng nòng cốt ở cơ sở, nhất là lực lượng Công an xã đảm bảo số lượng, trình độ, năng lực; củng cố và nâng cao chất lượng, hiệu quả của lực lượng bán chuyên trách<sup>(28)</sup>; rà soát, củng cố, nâng cao hoạt động của các mô hình tổ chức quần chúng tự quản làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở<sup>(29)</sup>... Do đó, đã kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và có phương án giải quyết, nhằm ổn định tình hình an ninh trật tự; đồng thời tổ chức đấu tranh có hiệu quả, không để hình thành điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự tại địa bàn nông thôn, hạn chế tình trạng khiếu kiện đông người kéo dài, khiếu kiện trái pháp luật... Đến tháng 12/2019, toàn tỉnh đã có 159 xã/166 xã đạt tiêu chí quốc phòng - an ninh.

*(Chi tiết xem tại Biểu 3)*

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Ưu điểm**

- Nhận thức của cả hệ thống chính trị về xây dựng NTM tiếp tục có sự chuyển biến rõ rệt, người dân và các thành phần kinh tế tích cực tham gia, hưởng ứng Chương trình xây dựng NTM.

- Bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới rõ rệt. Các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, tập trung được hình thành và ứng dụng công nghệ cao bước đầu có hiệu quả. Các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao ngày càng phong phú.

- Hệ thống chính trị ở nông thôn hoạt động ngày càng hiệu quả và có nhiều đổi mới. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn được giữ vững, quốc phòng được củng cố và tăng cường. Dân chủ ở nông thôn ngày càng được cải thiện.

### **2. Hạn chế, vướng mắc**

- Chất lượng tăng trưởng ngành nông nghiệp và khả năng cạnh tranh của một số nông sản hàng hóa chưa cao. Liên kết trong sản xuất phát triển chậm và thiếu bền vững.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nông thôn còn diễn biến phức tạp: Chất thải trong chăn nuôi chưa được xử lý triệt để; việc sử dụng quá nhiều vật tư

---

<sup>(28)</sup> Tỉnh đã thành lập 989 đội Dân phòng, với 7.319 thành viên; 877 Ban và 6.252 Tổ an ninh trật tự nông thôn, với 49.184 thành viên tham gia.

<sup>(29)</sup> Các mô hình, như: “Tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải về an ninh, trật tự”, “Camera quan sát an ninh, trật tự”, “Đội honda khách phòng, chống tội phạm”, “Đội dân phòng xung kích bảo vệ an ninh, trật tự biên giới”...

nông nghiệp làm ô nhiễm môi trường vẫn còn xảy ra ở một số nơi.

- Việc huy động nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn nhiều khó khăn: Vốn ngân sách nhà nước đầu tư còn thấp so với nhu cầu, vốn huy động trong nhân dân có nơi chưa tương xứng với tiềm năng.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở một số nơi nhanh xuống cấp, nhất là các xã thuộc vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, dân số cơ học tăng nhanh tạo áp lực lớn đối với trường học, giao thông, môi trường và an toàn thực phẩm.

## **Phần 2**

### **PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2020**

---

#### **I. CHỈ TIÊU NĂM 2020**

- Có thêm huyện Tân Trụ đạt chuẩn NTM và thị xã Kiến Tường hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Bình quân mỗi huyện đạt 3,8 tiêu chí huyện NTM.

- Có thêm ít nhất 14 xã được công nhận đạt chuẩn NTM năm 2020; trong đó, 06 xã đạt chuẩn NTM theo kế hoạch của huyện. Bình quân mỗi xã đạt 17 tiêu chí xã NTM.

- Có thêm ít nhất 07 xã đạt xã nông thôn mới nâng cao.

*(Xem chi tiết tại Biểu 4)*

#### **II. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN**

**Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2020 dự kiến 32.154 tỷ đồng, gồm có:**

- Vốn hỗ trợ trực tiếp của Chương trình: 553,61 tỷ đồng (*ngân sách Trung ương: 403,61 tỷ đồng; ngân sách tỉnh: 150 tỷ đồng*).

- Vốn lồng ghép (*ngân sách tỉnh, huyện, xã*): 1.000 tỷ đồng

- Vốn tín dụng: 30.000 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư của doanh nghiệp: 500 tỷ đồng.

- Vốn huy động từ cộng đồng dân cư và nhân dân: 100 tỷ đồng.

#### **III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xây dựng NTM:** Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, nhằm triển khai sâu rộng và thiết thực Phong trào thi đua chung sức xây dựng NTM và phản ánh kịp thời thực tiễn xây dựng NTM ở cơ sở, như: Tăng thời lượng tuyên truyền cho chuyên mục xây dựng NTM trên Đài Phát thanh và Truyền hình Long An, Báo Long An; xây dựng các cụm pano tuyên truyền về xây dựng NTM; phối hợp các cơ quan báo chí Trung ương để tuyên truyền, giới thiệu những mô hình hay, cách làm sáng tạo trong xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh...

**2. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và tăng hưởng thụ trực tiếp cho cư dân**

nông thôn.

**3.** Ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm, nhất là sản xuất nông nghiệp sạch - an toàn, trên cơ sở đó xây dựng phát triển kinh tế hợp tác, mà trọng tâm là hợp tác xã, trong đó:

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh, như: Lúa, thanh long, rau, chanh, bò thịt, bò sữa.

- Triển khai hiệu quả Đề án “Mỗi xã một sản phẩm”, nhằm tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, mang tính đặc trưng, lợi thế của tỉnh.

- Tiếp tục ưu tiên bố trí nguồn vốn Chương trình xây dựng NTM để hỗ trợ các hợp tác xã, trong đó tập trung hỗ trợ phát triển các hợp tác xã điểm của tỉnh, hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao.

- Thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng: Gắn đào tạo nghề với triển khai các mô hình, dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị cụ thể, theo nhu cầu hoặc dự án đầu tư ở nông thôn của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế...

**4.** Chú trọng bảo vệ môi trường và tạo cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, hiện đại, hợp lý và giữ gìn được những đặc trưng và bản sắc nông thôn truyền thống, trong đó:

- Tổ chức rà soát, đánh giá, đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, trong đó trọng tâm là giải pháp cung cấp nước sạch nông thôn; xử lý chất thải rắn, chất thải chăn nuôi và nước thải sinh hoạt.

- Tiếp tục phát triển và nhân rộng mô hình đường hoa - cây xanh; vận động thực hiện phân loại rác tại nguồn và khuyến cáo không sử dụng túi nilon trong sinh hoạt; phát động các phong trào làm sạch làng quê; nâng cao tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch; nâng cao tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt với các mô hình phù hợp.

**5.** Gắn kết chặt chẽ xây dựng NTM với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; khuyến khích và thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao... thu hút người dân tham gia; xây dựng và thực hiện hiệu quả Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, tiếp tục phát huy và nhân rộng các mô hình hiệu quả về an ninh trật tự, như: “Tổ tự quản”, “Tổ an ninh, hoà giải”... góp phần ngăn chặn, đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội.

**6.** Thực hiện mọi giải pháp huy động và đa dạng hóa các nguồn vốn thực hiện Chương trình, trong đó cần thực hiện hiệu quả việc lồng ghép các nguồn vốn; huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp; tăng cường các hình thức xã hội hóa để thu hút đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ và xử lý môi trường, cung cấp nước sạch; công khai các khoản đóng góp của dân theo nguyên tắc tự nguyện.

**7.** Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình, trong đó tập trung vào các nội dung: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu xây dựng NTM được giao; tình hình phân bổ, sử dụng nguồn vốn của Chương trình; sự hài lòng của người dân về xây dựng NTM.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2019 và phương hướng năm 2020 của tỉnh Long An./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- VP Điều phối NTM Trung ương;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPĐP. NTM/T (*Chi cục PTNTTL*);
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT, Nguyen.

BC\_QG CHUONG TRINH NTM 2019 (1000)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Biểu 1: Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình năm 2019**

TT	Nội dung đầu tư	Tổng các nguồn	Vốn đầu tư trực tiếp của Chương trình			Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Vốn đầu tư của DN	Vốn cộng đồng và nhân dân góp					
			NS Trung ương		NS tỉnh (Vốn XSKT)				Tổng số	Tiền mặt	Góp đất		Ngày công	
			Vốn ĐTPT	Vốn SN							Thành tiền	Diện tích (m2)	Thành tiền	Công
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.350.603</b>	<b>166.200</b>	<b>55.700</b>	<b>130.000</b>	<b>943.964</b>	<b>9.850.000</b>	<b>15.560</b>	<b>189.179</b>	<b>105.036</b>	<b>82.899</b>	<b>72.133</b>	<b>1.244</b>	<b>810</b>
1	Quy hoạch	0							0					
2	Giao thông	745.922	102.945		100.801	487.159		2.300	52.717	35.318	16.899	57.133	500	
3	Thủy lợi	76.178	2.437		2037	58.680		1.500	11.524	5.024	6.000		500	
4	Điện	12.260						11.760	500	500				
5	Trường học	321.794	4.014		7.112	310.208			460	460				
6	CSVN văn hóa	17.161	2.388		3.872	10.401			500	500				
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	2.691	778		1913									
8	Nhà ở dân cư	770.000					650.000		120.000	60.000	60.000	15.000		
9	Trạm y tế xã	22.132	835		600	20.697								
10	Vệ sinh môi trường nông thôn	278.842	22.897	8.300	11.167	33.000	200.000		3.478	3.234			244	810
11	Phát triển giáo dục ở nông thôn	10.200		10.200										
12	Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng NTM	8.480		8.480										

TT	Nội dung đầu tư	Tổng các nguồn	Vốn đầu tư trực tiếp của Chương trình			Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Vốn đầu tư của DN	Vốn cộng đồng và nhân dân góp					
			NS Trung ương		NS tỉnh (Vốn XSKT)				Tổng số	Tiền mặt	Góp đất		Ngày công	
			Vốn ĐTPT	Vốn SN							Thành tiền	Diện tích (m2)	Thành tiền	Công
13	Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	9.019.860		19.860		9.000.000								
14	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân NTM	600		600										
15	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	740		740										
16	Nội dung khác	63.743	29.906	7.520	2.498	23.819								

**Biểu 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu xây dựng NTM năm 2019**

S TT	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Huyện/ thành phố NTM			Xã đạt chuẩn NTM			Chỉ tiêu đạt bình quân trên 01 xã			Xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí			Xã đạt chuẩn NTM không nợ tiêu chí			Xã đạt chuẩn NTM nâng cao		
		KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/ KH (%)	KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/K H (%)	KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/K H (%)	KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/ KH (%)	KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/K H (%)	KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/K H (%)
1	Thành phố Tân An	Đạt	Chưa	Chưa				19,00	19,00	100,0				1	1	100,0			
2	Huyện Châu Thành	Đạt	Đạt	Đạt	1	1	100,0	19,00	19,00	100,0							1	3	300,0
3	Huyện Thủ Thừa				1	1	100,0	15,00	15,75	105,0	2	2	100,0	4	4	100,0			
4	Huyện Tân Trụ				1	1	100,0	18,00	18,50	102,8	2	2	100,0	4	3	75,0			
5	Huyện Bến Lức				1	2	200,0	17,00	17,21	101,3	4	2	50,0						
6	Huyện Đức Hòa							16,00	15,94	99,6	3	2	66,7	8	1	12,5			
7	Huyện Đức Huệ				0	1		13,00	13,40	103,1	4	1	25,0						
8	Huyện Thạnh Hóa				1	1	100,0	15,50	16,50	106,5	3	4	133,3	1	1	100,0			
9	Thị xã Kiến Tường				0	2		17,00	19,00	111,8	2	2	100,0	3	3	100,0			
10	Huyện Mộc Hóa							12,50	12,71	101,7	2	1	50,0						
11	Huyện Tân Thạnh				0	1		14,50	15,33	105,7	3	1	33,3	3	2	66,7			
12	Huyện Vĩnh Hưng				1	0	0,0	15,50	15,56	100,4	2	3	150,0						

S TT	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Huyện/ thành phố NTM			Xã đạt chuẩn NTM			Tiêu chí đạt bình quân trên 01 xã			Xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí			Xã đạt chuẩn NTM không nợ tiêu chí			Xã đạt chuẩn NTM nâng cao		
		KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/ KH (%)	KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/K H (%)	KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/K H (%)	KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/ KH (%)	KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/K H (%)	KH 2019 (xã)	TH 2019 (xã)	TH/K H (%)
13	Huyện Tân Hưng							14,50	14,36	99,1	2	1	50,0	1	0	0,0			
14	Huyện Cần Giộc				1	0	0,0	17,50	17,31	98,9	3	5	166,7	2	5	250,0	1	1	100,0
15	Huyện Cần Đước				1	3	300,0	17,00	17,25	101,5	5	5	100,0	6	1	16,7			
<b>Tổng</b>					<b>8</b>	<b>13</b>	<b>162,5</b>	<b>16,07</b>	<b>16,46</b>	<b>102,4</b>	<b>37</b>	<b>31</b>	<b>83,8</b>	<b>33</b>	<b>21</b>	<b>63,6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>200,0</b>

**Biểu 3: Kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM năm 2019**

S T T	HUYỆN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ		TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI																		Số tiêu chí đạt BQ/ xã		
			Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hoá	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hoá	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		Quốc phòng và an ninh	
1	Thành phố Tân An	Số xã đạt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	19,00	
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
2	Huyện Châu Thành	Số xã đạt	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	19,00
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
3	Huyện Thủ Thừa	Số xã đạt	12	6	12	11	7	8	11	12	12	7	12	12	11	8	8	12	7	9	11	15,75	
		Tỷ lệ (%)	100,0	50,0	100,0	91,7	58,3	66,7	91,7	100,0	100,0	58,3	100,0	100,0	91,7	66,7	66,7	100,0	58,3	75,0	91,7		
4	Huyện Tân Trụ	Số xã đạt	10	10	10	10	9	8	10	10	10	10	10	10	8	10	10	10	8	10	10	18,50	
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	90,0	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	80,0	100,0	100,0	100,0	80,0	100,0	100,0		
5	Huyện Bến Lức	Số xã đạt	14	10	14	14	10	10	14	14	10	11	13	14	13	12	14	14	12	13	13	17,21	
		Tỷ lệ (%)	100,0	71,4	100,0	100,0	71,4	71,4	100,0	100,0	71,4	78,6	92,9	100,0	92,9	85,7	100,0	100,0	85,7	92,9	92,9		
6	Huyện Đức Hòa	Số xã đạt	17	9	17	17	6	14	17	17	15	17	17	17	9	17	14	17	4	13	17	15,94	
		Tỷ lệ (%)	100,0	52,9	100,0	100,0	35,3	82,4	100,0	100,0	88,2	100,0	100,0	100,0	52,9	100,0	82,4	100,0	23,5	76,5	100,0		
7	Huyện Đức Huệ	Số xã đạt	10	1	10	10	7	6	6	10	7	4	5	10	3	9	10	9	1	6	10	13,40	
		Tỷ lệ (%)	100,0	10,0	100,0	100,0	70,0	60,0	60,0	100,0	70,0	40,0	50,0	100,0	30,0	90,0	100,0	90,0	10,0	60,0	100,0		
8	Huyện Thanh Hóa	Số xã đạt	10	4	10	10	6	8	10	10	8	10	10	10	9	9	8	10	5	8	10	16,50	
		Tỷ lệ (%)	100,0	40,0	100,0	100,0	60,0	80,0	100,0	100,0	80,0	100,0	100,0	100,0	90,0	90,0	80,0	100,0	50,0	80,0	100,0		

S T T	HUYỆN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ		TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI																		Số tiêu chí đạt BQ/ xã	
			Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hoá	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hoá	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		Quốc phòng và an ninh
9	Thị xã Kiến Trương	Số xã đạt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	19,00	
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
10	Huyện Mộc Hóa	Số xã đạt	7	0	7	5	5	5	7	6	2	5	7	5	2	3	3	7	0	7	6	12,71
		Tỷ lệ (%)	100,0	0,0	100,0	71,4	71,4	71,4	100,0	85,7	28,6	71,4	100,0	71,4	28,6	42,9	42,9	100,0	0,0	100,0	85,7	
11	Huyện Tân Thạnh	Số xã đạt	12	4	12	12	8	10	12	12	6	11	11	11	9	9	7	12	4	11	11	15,33
		Tỷ lệ (%)	100,0	33,3	100,0	100,0	66,7	83,3	100,0	100,0	50,0	91,7	91,7	91,7	75,0	75,0	58,3	100,0	33,3	91,7	91,7	
12	Huyện Vĩnh Hưng	Số xã đạt	9	2	9	9	3	7	9	9	6	9	9	9	8	7	5	9	6	6	9	15,56
		Tỷ lệ (%)	100,0	22,2	100,0	100,0	33,3	77,8	100,0	100,0	66,7	100,0	100,0	100,0	88,9	77,8	55,6	100,0	66,7	66,7	100,0	
13	Huyện Tân Hưng	Số xã đạt	11	3	11	11	4	7	10	11	8	11	11	11	11	5	5	11	3	3	11	14,36
		Tỷ lệ (%)	100,0	27,3	100,0	100,0	36,4	63,6	90,9	100,0	72,7	100,0	100,0	100,0	100,0	45,5	45,5	100,0	27,3	27,3	100,0	
14	Huyện Cần Giộc	Số xã đạt	16	12	16	16	10	16	16	16	15	14	14	16	14	14	16	16	11	16	13	17,31
		Tỷ lệ (%)	100,0	75,0	100,0	100,0	62,5	100,0	100,0	100,0	93,8	87,5	87,5	100,0	87,5	87,5	100,0	100,0	68,8	100,0	81,3	
15	Huyện Cần Đước	Số xã đạt	16	9	16	16	8	13	15	16	15	16	16	16	15	16	15	16	10	16	16	17,25
		Tỷ lệ (%)	100,0	56,3	100,0	100,0	50,0	81,3	93,8	100,0	93,8	100,0	100,0	100,0	93,8	100,0	93,8	100,0	62,5	100,0	100,0	
<b>TOÀN TỈNH</b>		<b>Số xã đạt</b>	<b>166</b>	<b>92</b>	<b>166</b>	<b>163</b>	<b>105</b>	<b>134</b>	<b>159</b>	<b>165</b>	<b>136</b>	<b>147</b>	<b>157</b>	<b>163</b>	<b>134</b>	<b>141</b>	<b>137</b>	<b>165</b>	<b>93</b>	<b>140</b>	<b>159</b>	<b>16,46</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>100,0</b>	<b>55,4</b>	<b>100,0</b>	<b>98,2</b>	<b>63,3</b>	<b>80,7</b>	<b>95,8</b>	<b>99,4</b>	<b>81,9</b>	<b>88,6</b>	<b>94,6</b>	<b>98,2</b>	<b>80,7</b>	<b>84,9</b>	<b>82,5</b>	<b>99,4</b>	<b>56,0</b>	<b>84,3</b>	<b>95,8</b>	

**Biểu 4: Chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới năm 2020 của tỉnh**

TT	NỘI DUNG	ĐVT	CHỈ TIÊU NĂM 2020	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố nông thôn mới</b>			
-	Số tiêu chí huyện nông thôn mới đạt bình quân trên 01 huyện	tiêu chí	3,8	
-	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020	huyện	1	huyện Tân Trụ
-	Số thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020	thị xã	1	Thị xã Kiến Tường
<b>2</b>	<b>Xã nông thôn mới</b>			
-	Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020	xã	14	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xã Bình Tân (Kiến Tường).</li> <li>- Xã Tân Đông (Thạnh Hóa).</li> <li>- Xã Lương Bình<sup>(*)</sup> (Bến Lức)</li> <li>- Xã Bình Hòa Trung (Mộc Hóa).</li> <li>- Xã Bình An (Thủ Thừa).</li> <li>- Xã Kiến Bình, Tân Lập <sup>(*)</sup>, Tân Hòa <sup>(*)</sup> (Tân Thạnh).</li> <li>- Xã Tân Phước Tây, Nhựt Ninh <sup>(*)</sup> (Tân Trụ).</li> <li>- Xã Tân Trạch, Long Sơn <sup>(*)</sup>, Long Hựu Đông <sup>(*)</sup> (Cần Đước)</li> <li>- Xã Phước Lại (Cần Giuộc)</li> </ul>
-	Số tiêu chí xã nông thôn mới đạt bình quân trên 01 xã	tiêu chí	17,0	
-	Xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí	xã	42	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nợ tiêu chí	xã	0	
<b>3</b>	<b>Xã nông thôn mới nâng cao</b>			
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2020	xã	7	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hậu Thạnh Đông (Tân Thạnh).</li> <li>- Thanh Phú (Bến Lức).</li> <li>- An Lục Long, Bình Quới, Vĩnh Công (Châu Thành).</li> <li>- An Vĩnh Ngãi (Tân An)</li> <li>- Tân Lâm (Cần Đước).</li> </ul>

<sup>(\*)</sup> Là những xã đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch của huyện.